

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 9 - 2025

V/v tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Du
2. Ông Nguyễn Văn Trình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dự - Thư ký tòa án nhân dân khu vực 3- Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Thuận- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXX-ST ngày 20 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm: 1992

Địa chỉ: Số C Ấp T, xã T, thị xã H (nay là phường L), tỉnh Tây Ninh- Xin xét xử vắng mặt;

2. Bị đơn: Ông Lê Nam D, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Kiệt C đường T, phường H, quận C (nay là phường A), thành phố Đà Nẵng- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2025, bản trình bày và tại phiên hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Lê Nam D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được UBND xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 161/2011, quyền số 01/ 2011, ngày 15/8/2011.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống tại số C ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh và chung sống hạnh phúc đến khoảng 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, tính cách cả hai cũng có nhiều sự khác biệt. Vợ chồng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã khiến cho cuộc sống hôn nhân hết sức ngột ngạt. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại để hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng kết quả không đạt được, cả hai không có tiếng nói chung. Do đó, ngày 30/4/2018 ông D đã đưa con về Đà Nẵng sống và vợ chồng tôi đã sống ly thân từ đó đến nay.

Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 3 giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Lê Nam D.

- **Về quan hệ con chung:** Vợ chồng chúng tôi có 01 con chung tên Lê Nam P, sinh ngày 28/06/2011. Hiện nay cháu P đang sống cùng ông D. Vì vậy, ly hôn tôi có nguyện vọng giao con cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng và tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi;

- **Về tài sản chung:** Bà L xác nhận không có;

- **Về nợ chung:** Bà L xác nhận không có.

* Bị đơn ông Lê Nam D trình bày: Tôi và bà Nguyễn Thị Kiều L kết hôn vào năm 2011, có kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại Tây Ninh, trong quá trình chung sống cả hai thường xuyên không có tiếng nói chung, ngày càng lạnh nhạt không còn tình cảm nên bà L đã quyết định ra đi khỏi địa phương. Nên tôi đã đem con về Đà Nẵng từ năm 2018 đến nay.

Nay tôi xác định không còn tình cảm với bà L nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chúng tôi thuận tình ly hôn.

- **Về quan hệ con chung:** Vợ chồng chúng tôi có 01 con chung tên Lê Nam P, sinh ngày 28/06/2011. Ly hôn, tôi xin được nuôi con với sự đồng ý của bà L. Vì hiện nay cháu đang ở với tôi và tôi không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung:** Ông D xác nhận không có;

- **Về nợ chung:** Ông D xác nhận không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 phát biểu ý kiến về việc Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời những người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn là ông Nguyễn Lê Nam D đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn và nuôi con chung của bà Nguyễn Thị Kiều L đối với ông Lê Nam D.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều L được ly hôn với ông Lê Nam D.

Về con chung: Giao con Lê Nam P, sinh ngày 28/06/2011 cho ông Lê Nam D được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà Nguyễn Thị Kiều L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Lê Nam D xác định không có tài sản chung nên không đề cập đến.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Lê Nam D xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kiều L phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều L nộp tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ (cũ), TP . và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kiều L xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Lê Nam D kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo lời trình bày của bà L, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, tính cách cả hai cũng có nhiều sự khác biệt. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã không có tiếng nói chung nên ngày 30/4/2018 ông D đã đưa con về Đà Nẵng sống và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay nên bà xin được ly hôn ông Lê nam D.

Còn ông D cũng xác nhận trong quá trình chung sống cả hai thường xuyên không có tiếng nói chung, ngày càng lạnh nhạt không còn tình cảm nên bà L đã quyết định ra đi khỏi địa phương và ông D đã đem con về Đà Nẵng từ năm 2018 đến nay. Nay ông D

xác định không còn tình cảm với bà L nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho cả hai thuận tình ly hôn.

Qua quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông D tồn tại nhưng không thực sự hạnh phúc, trong quá trình chung sống với nhau cả hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cho đến nay, giữa họ chỉ có trên danh nghĩa vợ chồng, đã từ lâu không còn trách nhiệm gì với nhau.

Hội đồng xét xử xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3-Đà Nẵng tại phiên tòa về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị Kiều L và ông Lê Nam D thực sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Kiều L được ly hôn ông Lê Nam D để giải phóng cho nhau là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- **Về con chung:** Vợ chồng bà L, ông D có 01 con chung là Lê Nam P, sinh ngày 28/06/2011. Ly hôn, bà L có nguyện vọng giao con cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng con và bà L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, còn ông D không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Xét việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của đứa trẻ. Ở đây cháu Lê Nam Phát H còn nhỏ và đang ở với ông D từ trước đến nay nên cuộc sống của cháu cần có sự chăm sóc, gần bó, quan tâm của người cha để đảm bảo cho sự ổn định phát triển về thể chất, tinh thần cũng như việc nuôi dưỡng của cha, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con. Xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Lê Nam P cho ông D được trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Việc ông D không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, bà L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét ý kiến của bà L là phù hợp với khoản 2 điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

- **Về tài sản chung:** Bà L và ông D xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- **Về nợ chung:** Bà L và ông D xác định không có nợ chung nên không xem xét.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kiều L phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số

326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kiều L với ông Lê Nam D.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều L được ly hôn với ông Lê Nam D.

2. Về con chung: Giao con Lê Nam P, sinh ngày 28/06/2011 cho ông Lê Nam D được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà Nguyễn Thị Kiều L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 06/9/2025 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập đến.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kiều L phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0009961 ngày 24/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, TP . (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3- Đà Nẵng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3- Đà Nẵng;
- Chi cục THADS khu vực 3- Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Lâm

